

Số : 299/2020/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán (Báo  
cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Pleiku, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại mục 4 điều 11 chương III thông tư 155/2015/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2020 sau kiểm toán đạt 44,81 tỷ đồng giảm 50,61 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 53%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng 2020 sau kiểm toán đạt 141,55 tỷ đồng giảm 15,64 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 9,95%.

Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2020 do tình hình nắng nóng kéo dài dẫn đến doanh thu hoạt động thủy điện sụt giảm đáng kể so với 6 tháng cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**  


**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC**  
*Lê Thanh Vinh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)

#### Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020)
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2020)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
-------------------	----------

#### Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 75. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 75.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9765  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.184.616.153.669</b>	<b>1.190.392.725.330</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.695.052.261	105.369.786.743
111	Tiền		22.795.052.261	41.394.120.296
112	Các khoản tương đương tiền		13.900.000.000	63.975.666.447
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.000.000.000	12.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		825.521.732.939	688.223.591.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	250.611.881.819	213.458.474.069
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	221.921.122.059	74.261.127.861
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	185.289.904.119	157.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	168.204.143.231	243.109.307.488
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(511.028.312)	(511.028.312)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.710.023	5.710.023
140	Hàng tồn kho		258.659.653.398	314.266.073.214
141	Hàng tồn kho	11	258.659.653.398	314.266.073.214
150	Tài sản ngắn hạn khác		51.739.715.071	70.533.274.244
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	7.646.902.368	4.016.324.932
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		42.429.113.985	65.908.880.789
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.663.698.718	608.068.523

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.597.638.561.593</b>	<b>5.572.826.698.456</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.403.904.082</b>	<b>573.204.382</b>
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	8.132.187.882	1.264.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(728.283.800)	(691.183.500)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.148.173.540.425</b>	<b>5.258.943.513.481</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	5.122.033.848.157	5.239.715.688.579
222	Nguyên giá		6.183.204.555.920	6.139.920.226.003
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.061.170.707.763)	(900.204.537.424)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	8.115.081.338	-
225	Nguyên giá		8.115.081.338	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	18.024.610.930	19.227.824.902
228	Nguyên giá		21.250.599.372	21.138.099.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.225.988.442)	(1.910.274.470)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>381.808.463.723</b>	<b>262.815.515.612</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	381.808.463.723	262.815.515.612
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.600.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.600.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.252.653.363</b>	<b>47.894.464.981</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	47.403.595.298	35.277.229.931
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24	7.620.691.123	6.488.769.008
269	Lợi thế thương mại	15	5.228.366.942	6.128.466.042
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.782.254.715.262</b>	<b>6.763.219.423.786</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.087.275.826.355</b>	<b>4.183.591.094.623</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.103.679.462.006</b>	<b>836.408.133.707</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	97.995.660.642	80.713.949.471
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.479.401.107	11.796.642.987
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.099.811.303	15.931.688.434
314	Phải trả người lao động		547.688.273	1.530.099.939
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	36.833.755.997	13.694.099.460
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		244.193.944	25.531.756
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	16.140.993.196	127.513.150.076
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	907.201.811.133	553.636.649.775
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	25.136.146.411	31.566.321.809
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.983.596.364.349</b>	<b>3.347.182.960.916</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	2.979.772.187.596	3.343.142.603.654
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.321.852.842	3.450.265.592
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		502.323.911	590.091.670
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.694.978.888.907</b>	<b>2.579.628.329.163</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.694.978.888.907</b>	<b>2.579.628.329.163</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.038.916.770.000	2.038.916.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	38.672.862.153	38.672.862.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	81.045.956.830	78.812.869.051
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	283.101.215.150	164.750.484.627
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		162.245.869.781	81.399.995.653
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		120.855.345.369	83.350.488.974
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	253.242.084.774	258.475.343.332
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.782.254.715.262</b>	<b>6.763.219.423.786</b>



Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.618.568.864	513.560.114.236
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.199.328.000	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	605.419.240.864	513.560.114.236
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	250.612.116.579	232.074.621.148
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	354.807.124.285	281.485.493.088
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16.443.672.279	13.672.666.334
22	Chi phí tài chính	177.211.337.833	90.515.704.224
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	175.558.996.430	84.312.649.712
25	Chi phí bán hàng	246.817.195	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.255.679.022	39.889.601.531
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	141.536.962.514	164.752.853.667
31	Thu nhập khác	1.707.074.686	681.934.083
32	Chi phí khác	420.481.914	1.641.132.367
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	1.286.592.772	(959.198.284)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	142.823.555.286	163.793.655.383
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	2.407.254.441	6.747.980.383
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.131.922.115)	(150.305.287)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	141.548.222.960	157.195.980.287
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	125.427.908.414	136.600.873.803
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	16.120.314.546	20.595.106.484
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	662
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	445	613

  
Nguyễn Thị Lệ Quyên  
Người lập

  
Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.823.555.286	163.793.655.383
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và lợi thế thương mại	173.129.945.467	113.648.523.188
03	Các khoản dự phòng	(91.312.450)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	78.868.750	1.447.018.286
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.433.650.837)	(13.932.723.624)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	176.900.779.768	84.732.566.378
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>482.408.185.984</b>	<b>349.689.039.611</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(108.461.231.504)	(97.773.404.235)
10	Giảm hàng tồn kho	55.586.270.482	112.935.758.787
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	116.562.411.373	(332.706.638.478)
12	Tăng chi phí trả trước	(16.006.719.051)	(7.658.537.594)
14	Tiền lãi vay đã trả	(158.210.422.682)	81.117.101.201
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.730.406.155)	(9.530.705.913)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.305.422.385)	(5.917.361.561)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>353.842.666.062</b>	<b>90.155.251.818</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(279.769.865.282)	(2.454.058.713.807)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
23	Tiền chi cho vay	(50.789.904.119)	(77.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	23.400.000.000	252.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(132.370.740.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.534.407.696	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.443.037.749	17.496.256.392
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(415.553.063.956)</b>	<b>(2.262.192.457.415)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	270.096.147.000
33	Tiền thu từ đi vay	183.928.167.037	1.842.374.782.321
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(190.812.205.075)	(138.326.677.883)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.477.600)	(135.359.541.972)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(6.911.515.638)</b>	<b>1.838.784.709.466</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(68.621.913.532)</b>	<b>(333.252.496.131)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	105.369.786.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(52.820.950)	5.581.586
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>36.695.052.261</b>



Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 11 công ty con đang hoạt động và 3 công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn) được trình bày như sau:

a) Công ty con đang hoạt động	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	58,14	58,14	58,14	58,14
2. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,94	99,94	99,94	51,00
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	66,14	66,14	51,00	51,00
8. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (i)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	99,90	89,90	99,90	89,90
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang (ii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	91,50	60,46	99,15	9,15
12. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ (iii)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	0,00	65,33	0,00	65,33

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn</b>						
1. Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	-	-	99,00	0,00
2. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	-	-	99,00	0,00
3. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	-	-	100,00	100,00

Trong kỳ, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020, Công ty cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
1. Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00
2. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00
3. Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con trong kỳ như sau:

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình Tổng Giám đốc số 02/2020/TTr-GEC ngày 10 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL bằng hình thức mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng là 19.790.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, chiếm 99,9% vốn điều lệ của công ty này.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã đăng ký mua lại toàn bộ cổ phần không góp vốn hết từ các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang. Theo đó, Công ty sở hữu 99,15% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình góp vốn như đã cam kết.
- (iii) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của công ty này theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 588 nhân viên (ngày đầu năm: 582 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

#### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

### 2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.16 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vay và chi phí đi vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 40 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.23 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### **2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.27 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí khác.

### **2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

### **2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.30 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.33 Ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.12 và 13);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 24).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH****Góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (“TGE”)**

Theo Tờ trình số 13/2019/TT-TGD ngày 17 tháng 9 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt chủ trương mua 1.830.000 cổ phần chào bán riêng lẻ của TGE tương đương 9,15% vốn điều lệ trong công ty này.

Theo Giấy Đăng ký mua lại cổ phần phát hành thêm ngày 8 tháng 10 năm 2019, Công ty đã trình cho Hội đồng Quản trị của TGE về việc mua thêm 18.000.000 cổ phần không mua hết của các cổ đông sáng lập của TGE và đã được chấp thuận. Theo đó, Công ty chiếm 99,15% vốn điều lệ trong công ty này.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	<b>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày hợp nhất VND</b>
<b>Tài sản</b>	
Tiền	21.427.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.342.823.101
Tài sản ngắn hạn khác	589.188.174
Tài sản dở dang dài hạn (Thuyết minh 14)	6.179.058.101
Tài sản dài hạn khác	33.645.162
	<b>8.166.142.332</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	3.866.142.332
	<b>4.300.000.000</b>
<b>Tài sản thuần</b>	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)	1.700.000.000
<b>Tổng giá phí</b>	
Tiền	<b>2.600.000.000</b>

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	88.412.969	1.042.507.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.706.639.292	40.351.612.793
Các khoản tương đương tiền (*)	13.900.000.000	63.975.666.447
	<u>36.695.052.261</u>	<u>105.369.786.743</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	180.960.937.297	142.059.927.128
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	69.650.944.522	71.398.546.941
	<u>250.611.881.819</u>	<u>213.458.474.069</u>

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>160.508.585.063</u>	<u>133.141.455.372</u>

Tại ngày cuối kỳ và đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 511 triệu đồng và 511 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	221.921.122.059	47.694.596.781
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	26.566.531.080
	<u>221.921.122.059</u>	<u>74.261.127.861</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	88.809.187.500	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời VTC	49.279.950.720	-
Công ty TNHH ABB	<u>35.228.977.255</u>	<u>35.228.977.255</u>



## 8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	185.289.904.119	-	157.900.000.000	-

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối kỳ VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b>				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	-	-	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	30.000.000.000	50.789.904.119	(10.000.000.000)	70.789.904.119
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	13.400.000.000	-	(13.400.000.000)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
	<u>157.900.000.000</u>	<u>50.789.904.119</u>	<u>(23.400.000.000)</u>	<u>185.289.904.119</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	72.000.000.000 39.000.000.000	Đến tháng 8 năm 2020 Đến tháng 9 năm 2020	9,5 9,0	Tín chấp Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	70.789.904.119	Đến tháng 7 năm 2020	13,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	Đến tháng 8 năm 2020	10,0	Tín chấp
	<u>185.289.904.119</u>			

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

## 9 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	79.871.096.000	-	198.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	76.036.760.692	-	36.477.455.839	-
Phải thu lãi cho vay	4.648.333.596	-	6.657.720.508	-
Ký quỹ, ký cược	166.620.000	-	224.620.000	-
Khác	7.481.332.943	-	1.749.511.141	-
	<u>168.204.143.231</u>	<u>-</u>	<u>243.109.307.488</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	158.170.116.287	-	239.181.995.382	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	10.034.026.944	-	3.927.312.106	-
	<u>168.204.143.231</u>	<u>-</u>	<u>243.109.307.488</u>	<u>-</u>

(\*) Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện khoản hợp tác đầu tư với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/HĐHTĐT/VPL ngày 10 tháng 6 năm 2017 cho mục đích đầu tư chứng khoán và các tài sản tài chính trong thời hạn 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng này.

(\*\*) Đây là khoản tạm cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Tập đoàn.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## (b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	7.441.004.382	(37.100.300)	568.204.382	-
Khác	691.183.500	(691.183.500)	696.183.500	(691.183.500)
	<u>8.132.187.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.264.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	7.633.983.500	(728.283.800)	766.183.500	(691.183.500)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
	<u>8.132.187.882</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.264.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>

**9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán là 728 triệu đồng (đầu năm: 691 triệu đồng) như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

**10 NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	462.000.000	231.000.000	(231.000.000)	Trên 2 năm
Khác	37.100.300	-	(37.100.300)	Trên 1 năm
	<u>1.470.312.112</u>	<u>231.000.000</u>	<u>(1.239.312.112)</u>	

	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	462.000.000	231.000.000	(231.000.000)	Trên 1 năm
	<u>1.433.211.812</u>	<u>231.000.000</u>	<u>(1.202.211.812)</u>	

## 11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	197.095.369.177	-	252.263.642.321	-
Nguyên vật liệu	36.089.151.397	-	35.837.959.166	-
Chi phí SXKD dở dang	18.189.842.993	-	14.972.093.074	-
Công cụ, dụng cụ	7.056.160.912	-	10.976.809.111	-
Thành phẩm	229.128.919	-	215.569.542	-
	<u>258.659.653.398</u>	<u>-</u>	<u>314.266.073.214</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh số 21).

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	1.471.796.755	1.453.412.250
Chi phí mua bảo hiểm	551.433.663	877.460.754
Chi phí đi thuê	-	11.950.000
Khác	5.623.671.950	1.673.501.928
	<u>7.646.902.368</u>	<u>4.016.324.932</u>

## (b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	16.746.750.817	-
Chi phí mua bảo hiểm	10.340.416.671	10.915.416.669
Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.129.133.811	5.195.385.121
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	2.985.596.543	4.456.593.537
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	2.181.236.337	2.971.795.387
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa	355.496.440	1.421.985.772
Khác	9.664.964.679	10.316.053.445
	<u>47.403.595.298</u>	<u>35.277.229.931</u>

(\*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	1.722.309.631.627	3.808.510.792.854	353.589.663.594	85.317.967.761	170.192.170.167	6.139.920.226.003
Mua trong kỳ	-	6.478.920.959	-	-	-	6.478.920.959
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	11.366.897.230	45.786.281.628	4.515.987.356	-	6.990.266.767	68.659.432.981
Chuyển từ hàng tồn kho	-	488.651.466	-	-	-	488.651.466
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.115.081.338)	-	-	-	(8.115.081.338)
Giảm do bán công ty con	(8.519.635.186)	(12.802.843.755)	(2.857.640.210)	(47.475.000)	-	(24.227.594.151)
Tại ngày cuối kỳ	1.725.156.893.671	3.840.346.721.814	355.248.010.740	85.270.492.761	177.182.436.934	6.183.204.555.920
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	337.568.338.519	314.446.342.350	75.762.268.344	9.535.601.750	162.891.986.461	900.204.537.424
Khấu hao trong kỳ	44.004.434.065	104.991.885.561	9.668.445.289	5.682.779.276	6.536.588.204	170.884.132.395
Thanh lý, nhượng bán	-	(235.025.826)	-	-	-	(235.025.826)
Giảm do bán công ty con	(3.064.459.660)	(5.305.866.587)	(1.274.604.459)	(38.005.524)	-	(9.682.936.230)
Tại ngày cuối kỳ	378.508.312.924	413.897.335.498	84.156.109.174	15.180.375.502	169.428.574.665	1.061.170.707.763
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.384.741.293.108	3.494.064.450.504	277.827.395.250	75.782.366.011	7.300.183.706	5.239.715.688.579
Tại ngày cuối kỳ	1.346.648.580.747	3.426.449.386.316	271.091.901.566	70.090.117.259	7.753.862.269	5.122.033.848.157

**13 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 5.015 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 5.112,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 63,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 52,3 tỷ đồng).

**(b) TSCĐ thuê tài chính**

Máy móc thiết bị  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày đầu năm

Tăng trong kỳ

-  
8.115.081.338

Tại ngày cuối kỳ

8.115.081.338

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày đầu năm

Khấu hao trong kỳ

-

-

Tại ngày cuối kỳ

-

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm

-

Tại ngày cuối kỳ

8.115.081.338

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời hạn thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Tập đoàn được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	14.172.847.431	6.793.512.757	171.739.184	21.138.099.372
Mua trong kỳ	-	70.000.000	-	70.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 14)	-	72.500.000	-	72.500.000
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	14.172.847.431	6.906.012.757	171.739.184	21.250.599.372
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	1.146.317.719	643.646.343	120.310.408	1.910.274.470
Khấu hao trong kỳ	289.910.184	1.049.362.206	6.441.582	1.345.713.972
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày cuối kỳ	1.436.227.903	1.663.008.549	126.751.990	3.225.988.442
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	13.026.529.712	6.149.866.414	51.428.776	19.227.824.902
Tại ngày cuối kỳ	12.736.619.528	5.243.004.208	44.987.194	18.024.610.930

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 516,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 329,4 triệu đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 9,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 9,5 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời		
Đức Huệ - Long An 2 (*)	226.160.720.443	223.150.023.724
Đức Huệ - Long An 1	19.728.455.145	-
Hàm Phú 1 (***)	8.831.117.103	7.132.518.012
Dự án điện gió		
VPL	9.876.181.660	2.691.665.636
Tân Phú Đông	2.893.475.214	-
Tân Thành	2.562.350.000	-
Dự án điện rooftop		
Điện mặt trời áp mái (**)	103.657.560.531	26.630.357.352
Dự án thủy điện		
Nâng cấp NMTĐ H'Mun	2.536.571.283	-
Các dự án khác	5.562.032.344	3.210.950.888
	<u>381.808.463.723</u>	<u>262.815.515.612</u>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án Điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ Đồng.

(\*\*) Đây là các dự án điện mặt trời mái nhà theo hình thức hợp tác kinh doanh giữa các Công ty: Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Nhà máy Điện mặt trời Trúc Sơn với các hộ dân. Theo đó, các Công ty này sẽ góp chi phí xây dựng và thiết bị, hộ dân sẽ góp chi phí đất đai và chi phí khác. Cũng theo thỏa thuận, các Công ty này sẽ đứng ra điều hành toàn bộ dự án. Lợi nhuận của dự án sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thuế và nợ vay (nếu có).

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định điều chỉnh dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 thành dự án trang trại Hàm Phú. Theo đó, Công ty thực hiện đầu tư trồng cây công nghiệp trên diện tích đất dành cho phát triển dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 và trả lại diện tích đất rừng cho Nhà nước. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự án vẫn chưa được triển khai.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 5,9 tỷ đồng).



**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	262.815.515.612	215.763.242.101
Tăng trong kỳ	181.775.822.991	2.695.084.896.768
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(68.659.432.981)	(2.633.646.229.792)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(c))	(72.500.000)	(13.542.090.296)
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	6.179.058.101	-
Giảm do bán công ty con	(230.000.000)	-
Khác	-	(844.303.169)
Số dư cuối kỳ	<u>381.808.463.723</u>	<u>262.815.515.612</u>

**15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**Lợi thế thương mại  
VND

<b>Nguyên giá</b> Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	<u>18.132.983.897</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b> Tại ngày đầu năm Khấu hao trong kỳ	<u>12.004.517.855</u> <u>900.099.100</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.904.616.955</u>
<b>Giá trị còn lại</b> Tại ngày đầu năm	<u>6.128.466.042</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.228.366.942</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	86.265.258.555	86.265.258.555	71.329.794.053	71.329.794.053
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	11.730.402.087	11.730.402.087	9.384.155.418	9.384.155.418
	<u>97.995.660.642</u>	<u>97.995.660.642</u>	<u>80.713.949.471</u>	<u>80.713.949.471</u>

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	14.898.249.186	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	14.148.142.560	5.765.734.071

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

## 17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	157.101.720	270.400.000
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	8.322.299.387	11.526.242.987
	<u>8.479.401.107</u>	<u>11.796.642.987</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong kỳ VND	Giảm do bán công ty con VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế GTGT	2.080.592.629	79.853.909.498	(16.132.113.554)	(60.284.242.857)	(16.102.437)	5.502.043.279
Thuế TNDN	6.561.249.046	2.407.254.441	(6.730.406.155)	(23.749)	-	2.238.073.583
Thuế thu nhập cá nhân	2.481.300.697	4.327.890.343	(5.967.811.530)	(3.738.706)	(2.616.190)	835.024.614
Thuế tài nguyên	2.260.811.034	4.936.202.857	(5.599.785.486)	-	(17.424.590)	1.579.803.815
Khác	2.547.735.028	3.546.116.696	(6.239.035.712)	1.090.050.000	-	944.866.012
	<u>15.931.688.434</u>	<u>95.071.373.835</u>	<u>(40.669.152.437)</u>	<u>(59.197.955.312)</u>	<u>(36.143.217)</u>	<u>11.099.811.303</u>

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	23.362.017.889	6.013.444.141
Chi phí đã hình thành TSCĐ	10.020.899.825	4.463.618.471
Khác	3.450.838.283	3.217.036.848
	<u>36.833.755.997</u>	<u>13.694.099.460</u>

## 20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần (*)	5.451.800.000	117.822.640.000
Cổ tức phải trả	3.926.203.854	3.953.681.454
Phí dịch vụ môi trường rừng	681.378.732	1.045.875.100
Khác	6.081.610.610	4.690.953.522
	<u>16.140.993.196</u>	<u>127.513.150.076</u>
<b>Trong đó</b>		
Bên thứ ba	15.791.952.099	127.512.250.076
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	349.041.097	900.000
	<u>16.140.993.196</u>	<u>127.513.150.076</u>

(\*) Theo như trình bày ở Thuyết minh 1(i), đây là phần còn lại phải trả cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL .

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giảm do bán công ty con VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	295.407.769.775	176.975.402.762	(56.428.493.443)	-	-	415.954.679.094
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.000.000.000	-	-	-	-	7.000.000.000
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	231.000.000.000	-	231.000.000.000
Vay dài hạn ngắn hạn đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	236.094.000.000	-	(109.800.011.557)	127.423.011.557	(1.598.000.000)	252.119.000.000
Nợ thuế tài chính đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	-	-	-	993.252.039	-	993.252.039
Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	134.880.000	-	-	-	-	134.880.000
	<u>553.636.649.775</u>	<u>176.975.402.762</u>	<u>(181.228.505.000)</u>	<u>359.416.263.596</u>	<u>(1.598.000.000)</u>	<u>907.201.811.133</u>

21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	65.866.650.415	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh	239.600.442.960	Thanh toán mục đích thương mại	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân đầu tiên	(ii)	Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng mua bán với Công ty Trúc Sơn, Đức Huệ - Long An 1, và Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	53.777.476.197	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(iii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng VCB theo Quyết định 21(b(i))
	49.279.950.720	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(iv)	Nhà máy thủy điện H'Mun và H'Chan
	1.695.329.828	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(v)	Nợ phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
Vietinbank – Chi nhánh Gia Lai	5.734.828.974	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên		
	<u>415.954.679.094</u>				

## 21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 5%/năm.
- (ii) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất thông báo của Vietinbank – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho từng kỳ của ngân hàng. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 7,9%/năm.
- (iii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 7%/năm.
- (iv) Lãi suất 6,9%/năm được cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (v) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietinbank – Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất cho vay là 9,1%/năm (tại ngày đầu năm: 9,1%).

## (b) Vay dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giảm do bán công ty con	Tại ngày cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	2.858.081.146.993	-	(6.583.700.075)	(127.423.011.557)	(2.665.000.000)	2.721.409.435.361
Phát hành trái phiếu (**)	489.000.000.000	-	(3.000.000.000)	(231.000.000.000)	-	255.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.976.983.338)	-	1.341.783.338	-	-	(2.635.200.000)
Thuế tài chính (***)	-	6.952.764.275	-	(993.252.039)	-	5.959.512.236
Khác	38.439.999	-	-	-	-	38.439.999
	<u>3.343.142.603.654</u>	<u>6.952.764.275</u>	<u>(8.241.916.737)</u>	<u>(359.416.263.596)</u>	<u>(2.665.000.000)</u>	<u>2.979.772.187.596</u>

## 21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Vay dài hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	774.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	686.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	(ii)
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	574.050.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	(iii)
Vietinbank – Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	437.361.320.179	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	Đến tháng 6 năm 2029	(iv)
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	447.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(v)
Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	52.153.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(vi)
Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai	2.964.000.000	Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú	Đến tháng 7 năm 2022	(vii)
	<u>2.973.528.435.361</u>			
	<u>(252.119.000.000)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>2.721.409.435.361</u>			



**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krong Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 13), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và bảo lãnh của cổ đông.

- (ii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2; nhà máy thủy điện H'mun và nhà máy thủy điện H'Chan (Thuyết minh 13).

- (iii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.

Tài sản thế chấp là dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 13), quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và thư bảo lãnh của Công ty.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với biên độ lãi suất. Biên độ lãi suất tối thiểu từ 2,9% đến 4% tùy thuộc từng giai đoạn và lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu là 9,7%.

Tài sản thế chấp là dự án Điện mặt trời Trúc Sơn (Thuyết minh 13), quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án; toàn bộ cổ phiếu/quyền đối với phần vốn góp của các Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn – Công ty con.

- (v) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 13).

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (vi) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm. Tại ngày cuối kỳ, lãi suất là 10,3%/năm (tại ngày đầu năm: 9,8%/năm).

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 13).

- (vii) Lãi suất được cố định trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của VietinBank - Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 2,5%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 13, 14).

- (\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	216.000.000.000
	<u>486.000.000.000</u>

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

**(\*\*) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 10); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC (Thuyết minh 12) và bảo lãnh của cổ đông.

Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng số 29/2019/NHĐT-SSIHO ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu với lãi suất trái phiếu từ 11,5% đến 12%/năm và phí dịch vụ từ 1% đến 1,5%/năm. Các trái phiếu này có kỳ hạn là 2 đến 3 năm và có thể mua lại trước hạn khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong kỳ, Công ty đã mua lại 30 trái phiếu trước hạn, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, theo Công bố thông tin số 143/2020/CV-GEC ngày 14 tháng 5 năm 2020 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

**(\*\*\*) Thuê tài chính**

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	1.591.024.225	597.772.186	993.252.039	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	5.450.305.023	1.477.296.866	3.973.008.157	-	-	-
Trên 5 năm	2.176.877.387	190.373.308	1.986.504.079	-	-	-
	<u>9.218.206.635</u>	<u>2.265.442.360</u>	<u>6.952.764.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**21 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Thuê tài chính (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ dư nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 13(b)) là 6.952.764.275 đồng, phải thanh toán trong vòng 1 năm là 993.252.039 đồng.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu năm	31.566.321.809	20.790.093.500
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 26)	4.875.246.987	24.613.836.804
Sử dụng trong kỳ	(9.920.763.726)	(13.837.608.495)
Giảm do bán công ty con	(1.384.658.659)	-
Số dư cuối kỳ	<u>25.136.146.411</u>	<u>31.566.321.809</u>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

**24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	9.360.123.054	7.461.665.654
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.739.431.931)	(972.896.646)
	<u>7.620.691.123</u>	<u>6.488.769.008</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu năm	6.488.769.008	6.234.469.009
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ (Thuyết minh 34)	1.131.922.115	254.299.999
Số dư cuối kỳ	<u>7.620.691.123</u>	<u>6.488.769.008</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	<u>7.620.691.123</u>	<u>6.488.769.008</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

## 25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	203.891.677	203.891.677

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	392.805.800.000	19,27	392.805.800.000	19,27
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	19,16	390.571.740.000	19,16
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	369.472.960.000	18,12	369.472.960.000	18,12
International Finance Corporation	285.145.820.000	13,99	285.145.820.000	13,99
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	89.070.000.000	4,37	89.070.000.000	4,37
Bà Đặng Huỳnh Úc My	72.599.960.000	3,56	72.599.960.000	3,56
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	50.000.000.000	2,45	50.000.000.000	2,45
Khác	389.250.490.000	19,09	389.250.490.000	19,09
	<u>2.038.916.770.000</u>	<u>100,00</u>	<u>2.038.916.770.000</u>	<u>100,00</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.709.127	97.091.270.000
	<u>203.891.677</u>	<u>2.038.916.770.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.891.677	2.038.916.770.000
	<u>203.891.677</u>	<u>2.038.916.770.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	203.891.677	2.038.916.770.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	231.093.442.173	2.407.935.310.832
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	-	106.800.397.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	250.999.983.798	44.564.052.515	295.564.036.313
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.844.760.004	(17.844.760.004)	(5.048.288.915)	(5.048.288.915)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.148.752.669)	(2.465.084.135)	(24.613.836.804)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(55.412.725.957)	(79.263.274.043)	(134.676.000.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	20.321.039.737	20.321.039.737
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(34.806.544.000)	(170.734.329.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	84.080.000.000	84.080.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	2.579.628.329.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	125.427.908.414	16.120.314.546	141.548.222.960
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.283.290.558	(2.283.290.558)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(4.874.129.050)	(1.117.937)	(4.875.246.987)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	1.464.890	(20.001.364.890)	(19.999.900.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Giảm do bán công ty con	-	-	(50.202.779)	50.202.779	(3.051.090.277)	(3.051.090.277)
Khác	-	-	-	28.574.048	-	28.574.048
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	81.045.956.830	283.101.215.150	253.242.084.774	2.694.978.888.907

**27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	125.427.908.414	136.600.873.803
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.874.129.050)	(7.233.579.505)
	<u>120.553.779.364</u>	<u>129.367.294.298</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	203.891.677	195.282.997
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>591</u>	<u>662</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	125.427.908.414	136.600.873.803
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.874.129.050)	(7.233.579.505)
	<u>120.553.779.364</u>	<u>129.367.294.298</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (**)	271.175.930	210.905.637
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>445</u>	<u>613</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(\*\*) Số cổ phiếu tiềm năng bao gồm số cổ phiếu đang được lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và số cổ phiếu dự định phát hành như được trình bày ở Thuyết minh 41.

Ngoài ra, bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng dự định phát hành thêm.

**28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 15.203,86 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 15.304,8 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39(a).



## 29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán điện	584.762.112.260	435.791.166.585
Doanh thu bán hàng hóa	6.725.799.877	46.652.192.778
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	9.852.266.808	20.406.284.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.278.389.919	10.710.470.318
	<u>606.618.568.864</u>	<u>513.560.114.236</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.199.328.000)	-
	<u>(1.199.328.000)</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán điện	584.762.112.260	435.791.166.585
Doanh thu bán hàng hóa	5.526.471.877	46.652.192.778
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	9.852.266.808	20.406.284.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.278.389.919	10.710.470.318
	<u>605.419.240.864</u>	<u>513.560.114.236</u>

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này	<u>191.476.691.710</u>	<u>142.197.472.034</u>

## 30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán điện	237.532.284.314	185.922.798.095
Giá vốn hàng hóa	4.742.673.653	20.602.375.681
Giá vốn hợp đồng xây lắp	8.304.693.483	16.667.277.280
Giá vốn dịch vụ cung cấp	32.465.129	8.882.170.092
	<u>250.612.116.579</u>	<u>232.074.621.148</u>

## 31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	10.433.650.837	13.662.723.624
Lãi từ việc bán công ty con	6.009.868.325	-
Khác	153.117	9.942.710
	<u>16.443.672.279</u>	<u>13.672.666.334</u>

## 32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi vay	175.558.996.430	84.312.649.712
Khác	1.652.341.403	6.203.054.512
	<u>177.211.337.833</u>	<u>90.515.704.224</u>

## 33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương	30.716.926.899	21.614.402.279
Dịch vụ mua ngoài	1.613.259.311	776.189.583
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.690.909.200	1.865.918.969
Công cụ, dụng cụ	971.582.268	1.036.890.720
Khác	16.263.001.344	14.596.199.980
	<u>52.255.679.022</u>	<u>39.889.601.531</u>

**34 THUẾ TNDN**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

**34 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)**

- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An**

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

## 34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.823.555.286	163.793.655.383
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.520.239.569	5.540.101.761
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(5.659.610.575)	(751.526.435)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.403.372.125	1.058.348.640
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(3.515.075)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	149.084.041.330	169.640.579.349
Thuế tính ở thuế suất 20%	939.527.223	5.515.643.827
Thuế tính ở thuế suất 10%	14.438.640.523	14.206.236.021
Thuế được miễn hoặc giảm	(14.102.835.420)	(13.131.330.274)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	-	7.125.522
Chi phí thuế TNDN (*)	1.275.332.326	6.597.675.096
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.407.254.441	6.747.980.383
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24) (**)	(1.131.922.115)	(150.305.287)
	1.275.332.326	6.597.675.096

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ chủ yếu là các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành

## 35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.160.483.425	112.748.424.088
Chi phí nhân viên	53.115.637.870	46.322.063.096
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.595.632.076	19.866.631.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.680.233.325	13.998.442.651
Khác	33.980.913.803	18.792.325.604
	<u>299.532.900.499</u>	<u>211.727.886.527</u>

## 36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

## (a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	<u>83.285.304.907</u>	<u>779.285.326.432</u>

## (b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	176.975.402.762	1.626.199.782.321
Phát hành trái phiếu thường	-	219.000.000.000
	<u>176.975.402.762</u>	<u>1.845.199.782.321</u>

## (c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	172.812.205.075	123.326.677.883
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	<u>18.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Cổ đông**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác trong cùng Tập đoàn**

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín

Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo

Công ty Cổ phần In Thanh Niên

Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa

Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ Chuyển nhận cổ phần Góp vốn Ứng trước tiền mua hàng Lãi chậm thanh toán Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.577.740.636 - - - - -	5.134.424.490 214.056.000.000 78.780.000.000 5.216.440.438 1.485.054.575 36.340.910
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	78.072.128.281	131.754.716.297
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng Mua hàng hóa dịch vụ Vay Chi phí lãi vay Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	2.591.400.000 10.000.000.000 - 7.000.000.000 124.657.535 10.000.000.000 10.000.000.000 93.150.685	29.071.159.431 - 274.030.680 - - 10.000.000.000 - 93.150.685



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	50.789.904.119	-
	Thu hồi khoản cho vay	10.000.000.000	-
	Lãi cho vay	3.219.421.965	-
	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	554.834.487	22.653.899.218
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.099.360	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa dịch vụ	20.179.769.570	-
	Cho vay	7.000.000.000	8.900.000.000
	Thu hồi cho vay	2.900.000.000	-
	Lãi cho vay	148.712.329	71.726.026
	Trả trước	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Cho vay	3.500.000.000	-
	Lãi cho vay	159.178.080	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.022.000	-
	Chi phí chi hộ	19.272.424	10.000.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.261.115.754	53.273.890

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.736.364	635.736.364
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.700.000	574.700.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	480.464.911	608.712.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.895.573	470.295.573
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.317.939	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	55.404.191	152.096.554
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	45.272.730	45.272.730
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.250.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	8.723.030	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Mua hàng hóa dịch vụ	6.922.056	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.763.636	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Cho vay Lãi cho vay	- 5.253.698.631	49.000.000.000 833.671.232
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay	- - - -	1.800.000.000 1.800.000.000 23.545.455 12.180.822
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	476.400.000
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	74.407.637
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Mua dịch vụ	-	1.625.455

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.248.059.100	4.689.489.354

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	33.562.426.036	40.627.304.642
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	32.188.566.447	27.805.335.186
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	2.708.024.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.055.533.039	2.592.325.483
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	136.395.000	136.395.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	-	223.325.458
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	13.861.172
	<u>69.650.944.522</u>	<u>71.398.546.941</u>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	16.566.531.080
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	10.000.000.000
	-	<u>26.566.531.080</u>

**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)**

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	70.789.904.119	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	13.400.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	3.500.000.000
	<u>185.289.904.119</u>	<u>157.900.000.000</u>

## 37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))</b>		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	6.128.794.520	1.999.479.451
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	3.073.329.416	1.291.202.523
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	333.698.626	159.178.080
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	477.452.052
	<u>10.034.026.944</u>	<u>3.927.312.106</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.990.470.100	7.020.903.685
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	1.921.166.686	1.509.666.570
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	529.998.568	526.617.062
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	224.444.000	120.262.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	48.749.733	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	11.275.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	4.298.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	-	206.706.101
	<u>11.730.402.087</u>	<u>9.384.155.418</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	6.796.056.400	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	88.880.000	88.880.000
	<u>8.322.299.387</u>	<u>11.526.242.987</u>

## 37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	349.041.097	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	900.000
	<u>349.041.097</u>	<u>900.000</u>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	<u>7.000.000.000</u>	<u>7.000.000.000</u>

## 38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	584.762.112.260	9.852.266.808	5.278.389.919	5.526.471.877	-	605.419.240.864
Trong nội bộ Tập đoàn	-	6.701.016.142	9.993.757.100	87.683.227.672	(104.378.000.914)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>584.762.112.260</b>	<b>16.553.282.950</b>	<b>15.272.147.019</b>	<b>93.209.699.549</b>	<b>(104.378.000.914)</b>	<b>605.419.240.864</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	347.229.827.946	101.518.447	5.245.924.790	6.628.624.822	(4.398.771.720)	354.807.124.285
Chi phí không phân bổ						(52.502.496.217)
Doanh thu hoạt động tài chính						16.443.672.279
Chi phí tài chính						(177.211.337.833)
Lợi nhuận khác						1.286.592.772
Lợi nhuận trước thuế TNDN						142.823.555.286
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(2.407.254.441)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.131.922.115
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>141.548.222.960</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2020</b>						
Tài sản bộ phận	5.361.086.881.191	59.489.921.993	90.524.565.704	1.037.168.389.994	-	6.548.269.758.882
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	233.984.956.380
<b>Tổng tài sản</b>						<b>6.782.254.715.262</b>
Công nợ bộ phận	3.305.315.249.675	43.380.389.395	65.071.795.002	672.761.874.428	-	4.086.529.308.500
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	746.517.855
<b>Tổng công nợ</b>						<b>4.087.275.826.355</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng 6 năm 2019 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	435.791.166.585	20.406.284.555	10.710.470.318	46.652.192.778	-	513.560.114.236
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	2.638.123.715	78.863.372.975	(81.501.496.690)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>435.791.166.585</b>	<b>20.406.284.555</b>	<b>13.348.594.033</b>	<b>125.515.565.753</b>	<b>(81.501.496.690)</b>	<b>513.560.114.236</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	249.868.368.490	1.357.842.182	4.466.423.941	27.351.307.724	(1.558.449.249)	281.485.493.088
Chi phí không phân bổ						(39.889.601.531)
Doanh thu hoạt động tài chính						13.672.666.334
Chi phí tài chính						(90.515.704.224)
Lợi nhuận khác						(959.198.284)
Lợi nhuận trước thuế TNDN						163.793.655.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(6.747.980.383)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						150.305.287
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>157.195.980.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2019</b>						
Tài sản bộ phận	5.490.863.047.093	54.355.983.977	141.059.440.513	799.071.165.460	-	<b>6.485.349.637.043</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	<b>277.869.786.743</b>
<b>Tổng tài sản</b>						<b>6.763.219.423.786</b>
<b>Công nợ bộ phận</b>						
Công nợ không phân bổ	3.536.344.161.701	38.256.365.626	100.674.295.328	507.700.648.542	-	<b>4.182.975.471.197</b>
					-	<b>615.623.426</b>
<b>Tổng công nợ</b>						<b>4.183.591.094.623</b>

**39 CÁC CAM KẾT****a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	6.308.061.874	5.394.075.053
Từ 1 đến 5 năm	76.844.468.846	4.721.828.132
Trên 5 năm	94.147.365.599	27.239.634.551
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>177.299.896.319</u>	<u>37.355.537.736</u>

**b) Chi đầu tư tài sản**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>1.722.953.202.649</u>	<u>200.103.879.668</u>

**c) Góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

**i) Các công ty chưa được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (*)	99,00
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch VI-JA (**)	99,00
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (***)	100,00

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

**39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****c) Góp vốn (tiếp theo)****ii) Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51.00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51.00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	99.15	198.300.000.000	18.300.000.000	180.000.000.000

**40 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ****a) Chia cổ tức**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với mức chi trả là 8%, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019 và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

## 41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

## b) Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và các Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 và 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn đã thống nhất chủ trương dự kiến phát hành thêm 50.972.919 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và thực hiện ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để trình lên Ủy ban Chứng khoán.

## c) Quyết định góp vốn vào công ty thành viên

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn thông qua chủ trương tăng vốn tại các công ty thành viên như sau:

	Vốn điều lệ hiện hữu VND	Dự kiến tăng thêm VND	Vốn điều lệ sau khi tăng thêm VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	324.000.000.000	47.000.000.000	371.000.000.000	99,94
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	302.000.000.000	47.000.000.000	349.000.000.000	99,96
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	200.000.000.000	250.000.000.000	450.000.000.000	99,90

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2020.



Nghiêm Thị Lệ Quyên  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc

